

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01.01.2021 đến ngày 30.09.2021**

Thành phố Hồ Chí Minh - Tháng 10 năm 2021

## MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	Trang
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/09/2021	3 – 4
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp Quý 3 năm 2021	5
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp lũy kế 9 tháng đầu năm 2021	6
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp lũy kế 9 tháng đầu năm 2021	7 – 29

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Tại ngày 30/09/2021</b>	<b>Tại ngày 01/01/2021</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.369.566.023.356</b>	<b>1.323.482.632.135</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>35.219.112.535</b>	<b>116.715.340.181</b>
1 . Tiền	111		35.219.112.535	98.743.908.453
2 . Các khoản tương đương tiền	112		-	17.971.431.728
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>682.420.960.580</b>	<b>642.892.837.413</b>
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	506.083.805.865	475.861.563.217
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		83.229.249.189	94.506.190.753
5 . Các khoản phải thu khác	136	5.3	93.107.905.526	72.525.083.443
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.4</b>	<b>619.623.786.657</b>	<b>537.283.776.176</b>
1 . Hàng tồn kho	141		619.910.154.575	537.570.144.094
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(286.367.918)	(286.367.918)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>32.302.163.584</b>	<b>26.590.678.365</b>
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.334.827.718	8.805.317.722
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.970.606.871	12.494.850.512
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.9	7.996.728.995	5.290.510.131
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>442.591.066.034</b>	<b>480.617.955.247</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>30.914.738.384</b>	<b>31.040.816.218</b>
1 . Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2 . Phải thu dài hạn khác	216	5.3	30.914.738.384	31.040.816.218
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>188.086.945.264</b>	<b>219.944.387.894</b>
<b>1 . TSCĐ hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>5.5</b>	<b>174.455.140.838</b>	<b>203.806.663.743</b>
- Nguyên giá	222		747.348.858.240	763.912.516.946
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(572.893.717.402)	(560.105.853.203)
<b>3 . TSCĐ vô hình</b>	<b>227</b>	<b>5.6</b>	<b>13.631.804.426</b>	<b>16.137.724.151</b>
- Nguyên giá	228		45.907.418.863	45.907.418.863
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(32.275.614.437)	(29.769.694.712)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>7.018.321.568</b>	<b>7.123.532.020</b>
2 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.018.321.568	7.123.532.020
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.7</b>	<b>193.567.947.192</b>	<b>193.567.947.192</b>
1 . Đầu tư vào công ty con	251		111.435.268.520	98.685.268.520
2 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		94.466.920.657	107.216.920.657
3 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31.256.863.385	31.256.863.385
4 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(44.256.997.770)	(44.256.997.770)
5 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		665.892.400	665.892.400
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>23.003.113.626</b>	<b>28.941.271.923</b>
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261		23.003.113.626	28.941.271.923
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.812.157.089.390</b>	<b>1.804.100.587.382</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2021	Tại ngày 01/01/2021
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.451.709.259.001</b>	<b>1.458.609.071.988</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.391.448.482.718</b>	<b>1.397.964.785.765</b>
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.8	245.193.852.817	203.903.767.155
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.624.910.569	18.561.395.924
3 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	5.370.036.039	4.633.820.698
4 . Phải trả người lao động	314		13.014.068.880	76.244.280.275
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6.422.722.187	21.787.647.806
6 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.457.423.700	25.811.049.269
7 . Phải trả ngắn hạn khác	319	5.10	105.975.585.678	24.435.440.810
8 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.11	972.353.944.928	996.941.750.908
9 . Quỹ khen thưởng ,phúc lợi	322		23.035.937.920	25.645.632.920
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>60.260.776.283</b>	<b>60.644.286.223</b>
1 . Phải trả người bán dài hạn	331	5.8	65.280.000	336.080.764
2 . Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		28.401.499.098	28.164.208.274
3 . Phải trả dài hạn khác	337	5.10	1.219.500.000	1.569.500.000
4 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.11	30.574.497.185	30.574.497.185
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>360.447.830.389</b>	<b>345.491.515.394</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.12</b>	<b>360.447.830.389</b>	<b>345.491.515.394</b>
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411.b		-	-
2 . Quỹ đầu tư phát triển	418		36.569.314.206	31.399.897.713
3 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		141.878.516.183	132.091.617.681
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		126.922.201.188	89.702.402.437
- LNST chưa phân kỳ này	421b		14.956.314.995	42.389.215.244
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.812.157.089.390</b>	<b>1.804.100.587.382</b>

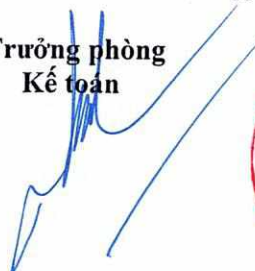
TP.HCM, ngày 29 tháng 10 năm 2021

Người lập



**Đặng Minh Tuyền**

Trưởng phòng  
Kế toán



**Mai Văn Hoàng Dũng**

Tổng Giám đốc



**Nguyễn Ngọc Lân**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**  
 Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 năm 09 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ Q.3	Kỳ Q.3	Lũy kế	
			kết thúc ngày 30.09.2021	kết thúc ngày 30.09.2020	Từ ngày 01.01.2021 đến ngày 30.09.2021	Từ ngày 01.01.2020 đến ngày 30.09.2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.13	404.800.851.802	992.743.715.672	1.092.007.494.429	2.132.478.770.184
2. Các khoản giảm trừ	02		287.754.463	1.899.147.913	4.388.514.267	5.446.848.957
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		<b>404.513.097.339</b>	<b>990.844.567.759</b>	<b>1.087.618.980.162</b>	<b>2.127.031.921.227</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	5.14	338.945.387.762	788.070.597.004	879.847.735.550	1.698.612.907.433
<b>5. Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>65.567.709.577</b>	<b>202.773.970.755</b>	<b>207.771.244.612</b>	<b>428.419.013.794</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.15	5.854.016.899	8.067.027.287	25.444.931.544	41.900.838.084
7. Chi phí tài chính	22	5.16	9.071.982.661	27.195.015.028	23.426.716.632	62.363.388.803
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.479.562.935	9.157.714.213	18.204.506.954	33.795.197.458
8. Chi phí bán hàng	24	5.17	25.249.577.975	89.766.589.207	101.181.907.476	206.154.433.390
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.18	31.646.025.152	67.277.948.978	99.544.604.479	159.626.496.651
<b>10. Lợi tức thuần từ HĐKD [30= 20 + (21-22) -(24+25)]</b>	<b>30</b>		<b>5.454.140.688</b>	<b>26.601.444.829</b>	<b>9.062.947.569</b>	<b>42.175.533.034</b>
11. Thu nhập khác	31		2.207.449.181	2.388.029.386	7.259.425.412	7.662.518.220
12. Chi phí khác	32		93.015	11.636.846	46.676.602	35.680.757
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>	<b>5.19</b>	<b>2.207.356.166</b>	<b>2.376.392.540</b>	<b>7.212.748.810</b>	<b>7.626.837.463</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>7.661.496.854</b>	<b>28.977.837.369</b>	<b>16.275.696.379</b>	<b>49.802.370.497</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	1.319.381.384	5.926.111.407	1.319.381.384	7.164.707.708
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>6.342.115.470</b>	<b>23.051.725.962</b>	<b>14.956.314.995</b>	<b>42.637.662.789</b>

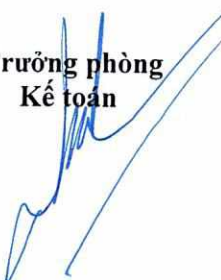
TP.HCM, ngày 29 tháng 10 năm 2021

Người lập



**Đặng Minh Tuyên**

Trưởng phòng  
Kế toán



**Mai Văn Hoàng Dũng**

Tổng Giám đốc



**Nguyễn Ngọc Lân**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2021	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2020
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16.275.696.379	49.802.370.497
2. Điều chỉnh các khoản			35.710.876.281	69.221.107.023
- Khấu hao tài sản cố định	02		31.985.898.474	40.764.397.207
- Các khoản dự phòng	03		-	13.300.000.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14.479.529.147)	(18.638.487.642)
- Chi phí lãi vay	06		18.204.506.954	33.795.197.458
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		51.986.572.660	119.023.477.520
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(45.584.020.556)	110.006.129.719
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(82.340.010.481)	95.723.340.948
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		22.952.161.883	(61.376.813.261)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6.408.648.301	10.796.430.669
- Tiền lãi vay đã trả	13		(18.204.506.954)	(33.795.197.458)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.973.855.274)	(2.109.644.345)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2.609.695.000)	(6.557.150.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		<i>(71.364.705.421)</i>	<i>231.710.573.792</i>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(71.818.182)	(11.780.150.560)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		393.785.455	535.177.357
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(1.800.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	3.115.777.314
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.134.316.482	18.114.547.786
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		<i>14.456.283.755</i>	<i>8.185.351.897</i>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.175.913.772.945	1.857.159.634.640
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.200.501.578.925)	(2.107.823.480.642)
5. Tiền trả nợ thuế tài chính	35		-	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>(24.587.805.980)</i>	<i>(250.663.846.002)</i>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	50		<b>(81.496.227.646)</b>	<b>(10.767.920.313)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		<b>116.715.340.181</b>	<b>135.232.552.354</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	5.1	<b>35.219.112.535</b>	<b>124.464.632.041</b>

TP.HCM, ngày 29 tháng 10 năm 2021

Người lập



**Đặng Minh Tuyên**

Trưởng phòng  
Kế toán



**Mai Văn Hoàng Dũng**

Tổng Giám đốc



**Nguyễn Ngọc Lân**

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/09/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300398889 ngày 24 tháng 3 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư Tp. HCM cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 23 ngày 18 tháng 01 năm 2017.

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company, tên viết tắt là: NHABECO.

**Vốn điều lệ là: 182.000.000.000 đồng.**

Sở hữu vốn:

<b>Cổ đông</b>	<b>Số cổ phần</b>	<b>VND</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	5.040.000	50.400.000.000	27,69%
Các cổ đông khác	13.160.000	131.600.000.000	72,31%
<b>Tổng</b>	<b>18.200.000</b>	<b>182.000.000.000</b>	<b>100%</b>

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, Đường Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lao động tại ngày 30/09/2021: 3.014 người.

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty bao gồm nhiều lĩnh vực, trong đó chủ yếu là tập trung vào các lĩnh vực sau đây:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt - may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện phục vụ ngành dệt, may;
- Giặt, tẩy, in trên sản phẩm thêu;
- Mua, bán sản phẩm chế biến từ nông - lâm - hải sản, máy móc thiết bị, phụ tùng kim khí điện máy gia dụng và công nghiệp, điện tử, công nghệ thông tin;
- Xây dựng và kinh doanh nhà;
- Môi giới bất động sản;
- Dịch vụ kho bãi;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh nhà hàng, lưu trú du lịch, khách sạn;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế;
- ...

**1.3. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/09/2021, Tổng Công ty có các Công ty con và Công ty liên kết như sau:

<b>Công ty con</b>	<b>Tỷ lệ vốn góp</b>	<b>Tỷ lệ biểu quyết</b>
Công ty CP May Bình Định	51,84%	51,84%
Công ty CP May Đà Lạt	55,00%	55,00%
Công ty CP May Gia Lai	51,00%	51,00%
Công ty CP May Tam Quan	51,00%	51,00%
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	51,00%	51,00%
Công ty CP May Bình Thuận	51,00%	51,00%
Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang	55,69%	55,69%
<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>		
Công ty cổ phần May 9	26,78%	26,78%
Công ty cổ phần Đầu tư & Phát triển DV-TM NB	28,58%	28,58%
Công ty cổ phần May Sông Tiền	43,89%	43,89%
Công ty CP tư vấn CN Nhà Bè	30,00%	30,00%
Công ty CP XLCN Nhà Bè	29,99%	29,99%
Công ty CP Du Lịch NBC Cam Bình Resort	47,00%	47,00%
Công ty CP May An Nhơn	45,90%	45,90%
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	36,00%	36,00%
Công ty CP May Gia Phúc	47,50%	47,50%
Công ty CP May Đức Linh	26,54%	26,54%

**Các đơn vị phụ thuộc**

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bình Phát  
Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bảo Lộc  
Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May An Giang  
Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Kon Tum  
Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh May Bình Định  
Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Phía Bắc  
Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè tại Hà Nội  
Văn phòng đại diện Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần tại UK

**1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.



## **2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **Kỳ Kế toán**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

## **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2021.

### **Hình thức kế toán áp dụng**

Tổng Công ty sử dụng hình thức sổ Nhật ký chứng từ.

## **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

#### **Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

#### **Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính**

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại tại ngày 30/09/2021.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại tại ngày 30/09/2021.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào Công ty con: Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các Công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các Công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa Công ty mẹ và Công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

#### **Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

##### **Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

##### **a. Nguyên tắc kế toán**

###### Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

###### Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền bằng sáng chế, quyền phát hành, công thức pha chế,... và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<b>Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021 (Số năm)</b>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 07
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 – 07

Tài sản cố định vô hình

	<b>Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021 (Số năm)</b>
Quyền sử dụng đất	50
Nhãn hiệu hàng hóa	10
Bản quyền, bằng sáng chế	10
Công thức pha chế, thiết kế,...	10

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

Chi phí khuyến mãi, chiết khấu,...

Chi phí nguyên vật liệu: vải chính,...

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê mặt bằng) không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

#### **Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

##### **Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

##### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

##### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế

thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Công cụ tài chính**

##### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

##### Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

##### **Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

##### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### **Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, kể cả các Công ty con Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	3.833.772.589	6.061.887.787
Tiền gửi ngân hàng	31.385.339.946	92.682.020.666
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	17.971.431.728
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>	-	17.971.431.728
<b>Tổng</b>	<b>35.219.112.535</b>	<b>116.715.340.181</b>

**5.2 Phải thu của khách hàng**

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>506.083.805.865</b>	<b>475.861.563.217</b>
Arcadia Group Brands Ltd.	42.607.879.496	44.522.654.533
BMB CLOTHING GROUP	45.843.148.975	40.506.171.681
JP Global Import INC	19.336.468.810	48.785.876.003
Generos De Punto Victrix, S.L.	21.155.053	11.888.554.923
RIVER	1.638.623.660	1.270.973.490
MATTALAN	4.556.412.300	20.379.787.337
Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt may Miền Nam - Vinatex	14.914.119.679	365.138.665
Công ty CP May Đức Linh	32.751.585.276	32.751.585.276
Phải thu các đối tượng khác	344.414.412.616	275.390.821.309
<b>Tổng</b>	<b>506.083.805.865</b>	<b>475.861.563.217</b>

**5.3 Phải thu khác**

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>93.107.905.526</b>	<b>72.525.083.443</b>
Phải thu BHXH	5.541.964.637	5.585.047.636
Phải thu các công ty con, LDLK	61.994.176.043	53.159.451.743
Phải thu tạm ứng	2.367.456.246	2.089.265.255
Cổ tức phải thu	5.417.647.278	1.072.647.278
Phải thu CBCNV	6.727.447.702	1.632.506.045
Ứng tiền đầu tư dự án Đức Linh 2	1.519.993.027	1.519.993.027
Ký quỹ, ký cược	210.209.750	210.209.750
Phải thu khác	9.329.010.843	7.255.962.709
<b>Dài hạn</b>	<b>30.914.738.384</b>	<b>31.040.816.218</b>
Phải thu các công ty con, LDLK	24.700.000.000	24.700.000.000
Công Ty CP May Phù Cát	3.394.680.000	3.522.375.000
Đặt cọc tiền mặt bằng	2.800.058.384	2.770.091.444
Ký quỹ, ký cược	20.000.000	20.000.000
Phải thu khác	-	28.349.774
<b>Tổng</b>	<b>124.022.643.910</b>	<b>103.565.899.661</b>



**5.4 Hàng tồn kho**

	<b>30/09/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng mua đang đi trên đường	2.343.982.166	1.411.722.420
Nguyên liệu, vật liệu	232.055.422.186	179.520.734.821
Công cụ, dụng cụ	14.838.150.518	13.306.892.635
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	221.004.951.726	194.271.894.755
Thành phẩm	75.283.819.727	75.217.663.341
Hàng hoá	9.243.766.230	7.225.738.131
Hàng gửi đi bán	65.140.062.022	66.615.497.991
<b>Tổng</b>	<b><u>619.910.154.575</u></b>	<b><u>537.570.144.094</u></b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(286.367.918)	(286.367.918)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b><u>619.623.786.657</u></b>	<b><u>537.283.776.176</u></b>

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09A-DN

**5.5 Tài sản cố định hữu hình**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng (VND)
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2021	245.365.350.735	416.708.844.393	93.518.149.991	8.320.171.827	763.912.516.946
Tăng trong kỳ	-	42.823.029.082	-	-	42.823.029.082
Mua trong kỳ	-	71.818.182	-	-	71.818.182
XDCB hoàn thành	-	105.210.452	-	-	105.210.452
Tăng do điều chuyển nội bộ	-	42.646.000.448	-	-	42.646.000.448
Tăng khác	-	-	-	-	-
<b>Giảm trong năm</b>	-	59.386.687.788	-	-	59.386.687.788
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	16.740.687.340	-	-	16.740.687.340
Giảm do điều chuyển nội bộ	-	42.646.000.448	-	-	42.646.000.448
<b>Số dư tại 30/09/2021</b>	<b>245.365.350.735</b>	<b>400.145.185.687</b>	<b>93.518.149.991</b>	<b>8.320.171.827</b>	<b>747.348.858.240</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2021	170.837.195.604	307.160.964.597	74.782.597.675	7.325.095.327	560.105.853.203
Tăng trong kỳ	7.624.231.521	50.772.409.496	2.970.530.087	230.705.304	61.597.876.408
Khấu hao trong kỳ	7.624.231.521	18.654.511.837	2.970.530.087	230.705.304	29.479.978.749
Tăng do điều chuyển nội bộ	-	32.117.897.659	-	-	32.117.897.659
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	48.810.012.209	-	-	48.810.012.209
Thanh lý, nhượng bán	-	16.692.114.550	-	-	16.692.114.550
Giảm do điều chuyển nội bộ	-	32.117.897.659	-	-	32.117.897.659
<b>Số dư tại 30/09/2021</b>	<b>178.461.427.125</b>	<b>309.123.361.884</b>	<b>77.753.127.762</b>	<b>7.555.800.631</b>	<b>572.893.717.402</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2021	74.528.155.131	109.547.879.796	18.735.552.316	995.076.500	203.806.663.743
Tại 30/09/2021	66.903.923.610	91.021.823.803	15.765.022.229	764.371.196	174.455.140.838

**5.6 Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tổng (VND)
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư tại 01/01/2021	10.449.268.907	5.838.965.451	29.619.184.505	45.907.418.863
Tăng trong năm	-	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2021	10.449.268.907	5.838.965.451	29.619.184.505	45.907.418.863
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư tại 01/01/2021	3.482.428.174	5.838.965.451	20.448.301.087	29.769.694.712
Tăng trong năm	294.702.228	-	2.211.217.497	2.505.919.725
Khấu hao trong năm	294.702.228	-	2.211.217.497	2.505.919.725
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2021	3.777.130.402	5.838.965.451	22.659.518.584	32.275.614.437
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại 01/01/2021	6.966.840.733	-	9.170.883.418	16.137.724.151
Tại 30/09/2021	6.672.138.505	-	6.959.665.921	13.631.804.426

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
 Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09A-DN

**5.7 Đầu tư tài chính dài hạn**

Tên công ty	Tỷ lệ		Tại ngày 30/09/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
<b>Đầu tư vào công ty con</b>			<b>111.435.268.520</b>	<b>(15.300.000.000)</b>	<b>98.685.268.520</b>	<b>(15.300.000.000)</b>
Công ty CP May Bình Định	51,84%	51,84%	11.535.620.000		11.535.620.000	
Công ty CP May Đà Lạt	55,00%	55,00%	5.817.648.520		5.817.648.520	
Công ty CP May Gia Lai	51,00%	51,00%	7.650.000.000		7.650.000.000	
Công ty CP May Tam Quan	51,00%	51,00%	17.850.000.000		17.850.000.000	
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	51,00%	51,00%	15.300.000.000	(15.300.000.000)	15.300.000.000	(15.300.000.000)
Công ty CP May Bình Thuận	51,00%	51,00%	25.500.000.000		12.750.000.000	
Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang	55,69%	55,69%	27.782.000.000		27.782.000.000	
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>			<b>94.466.920.657</b>	<b>(28.956.997.770)</b>	<b>107.216.920.657</b>	<b>(28.956.997.770)</b>
Công ty cổ phần May 9	26,78%	26,78%	5.227.920.657		5.227.920.657	
Công ty cổ phần Đầu tư & Phát triển DV-TM NB	28,58%	28,58%	3.429.000.000		3.429.000.000	
Công ty cổ phần May Sông Tiền	43,89%	43,89%	15.360.000.000		15.360.000.000	
Công ty CP tư vấn CN Nhà Bè	30,00%	30,00%	1.500.000.000		1.500.000.000	
Công ty CP XLCN Nhà Bè	29,99%	29,99%	3.000.000.000		3.000.000.000	
Công ty CP Du Lịch NBC Cam Bình Resort	47,00%	47,00%	14.900.000.000	(4.336.997.770)	14.900.000.000	(4.336.997.770)
Công ty CP May An Nhơn	45,90%	45,90%	9.180.000.000		9.180.000.000	
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	36,00%	36,00%	15.120.000.000	(15.120.000.000)	15.120.000.000	(15.120.000.000)
Công ty CP May Gia Phúc	47,50%	47,50%	9.500.000.000	(9.500.000.000)	9.500.000.000	(9.500.000.000)
Công ty CP May Đức Linh	26,54%	26,54%	17.250.000.000		30.000.000.000	

**5.7 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)**

Tên công ty	Tỷ lệ		Tại ngày 30/09/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>			<b>31.256.863.385</b>		<b>31.256.863.385</b>	
Công ty CP ĐT&PT Bình Thắng	18,02%	18,02%	5.802.843.385		5.802.843.385	
Công ty CP NPL Dệt May Bình An	6,45%	6,45%	7.161.920.000		7.161.920.000	
Công ty CP Dệt May Liên Phương	2,04%	2,04%	3.480.000.000		3.480.000.000	
Công ty CP Đầu Tư An Phát	5,00%	5,00%	4.225.000.000		4.225.000.000	
Công Ty CP Thương Mại Bán Lê Nhà Bè	15,00%	15,00%	5.250.000.000		5.250.000.000	
Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP	2,61%	2,61%	5.337.100.000		5.337.100.000	
<b>Tổng</b>	-	-	<b>237.159.052.562</b>	-	<b>237.159.052.562</b>	-

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09A-DN

**5.8 Phải trả người bán**

	<b>30/09/2021 (VND)</b>		<b>01/01/2021 (VND)</b>	
	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>245.193.852.817</b>	<b>245.193.852.817</b>	<b>203.903.767.155</b>	<b>203.903.767.155</b>
Công ty CP May Tam Quan	11.223.754.711	11.223.754.711	20.129.974.930	20.129.974.930
Công ty CP May Gia Lai	22.767.572.738	22.767.572.738	19.440.022.894	19.440.022.894
Motives (Far East) Ltd.	11.820.566.325	11.820.566.325	5.462.968.449	5.462.968.449
Công Ty CP May Phù Cát	6.476.134.046	6.476.134.046	-	-
Kufner Hong Kong LTD.	2.484.723.392	2.484.723.392	2.334.979.231	2.334.979.231
Công ty CP May Bình Thuận Nhà Bè	6.802.684.791	6.802.684.791	18.879.480.647	18.879.480.647
Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang	6.378.237.839	6.378.237.839	2.492.891.254	2.492.891.254
Phải trả các nhà cung cấp khác	177.240.178.975	177.240.178.975	135.163.449.750	135.163.449.750
<b>Dài hạn</b>	<b>65.280.000</b>	<b>65.280.000</b>	<b>336.080.764</b>	<b>336.080.764</b>
Công Ty CP Long Phương Đông	65.280.000	65.280.000	336.080.764	336.080.764
Phải trả dài hạn khác	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>245.259.132.817</b>	<b>245.259.132.817</b>	<b>204.239.847.919</b>	<b>204.239.847.919</b>

**5.9 Thuế và các khoản phải nộp**

	01/01/2021	Số phải nộp	Số đã nộp	30/09/2021
<b>Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	3.496.267.028	12.337.283.053	10.595.647.664	5.237.902.417
Thuế thu nhập cá nhân	851.013.700	1.357.812.561	2.157.041.199	51.785.062
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	286.539.970	1.824.586.164	2.030.777.574	80.348.560
<b>Tổng</b>	<b>4.633.820.698</b>	<b>15.569.770.648</b>	<b>14.833.555.307</b>	<b>5.370.036.039</b>

**5.10 Phải trả khác**

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>105.975.585.678</b>	<b>24.435.440.810</b>
Kinh phí công đoàn	3.098.932.806	1.368.184.257
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	14.210.210.389	10.688.080.258
Phải trả Công ty CP May Bình Thuận	56.000.000.000	-
Phải trả Công ty CP May An Nhơn	4.000.000.000	-
Phải trả Công ty CP May Gia Lai	19.500.000.000	-
Phải trả khác	9.166.442.483	12.379.176.295
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.219.500.000</b>	<b>1.569.500.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.219.500.000	1.569.500.000
<b>Tổng</b>	<b>107.195.085.678</b>	<b>26.004.940.810</b>

**5.11 Vay và nợ thuê tài chính**

	30/09/2021		Phát sinh trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>972.353.944.928</b>	<b>972.353.944.928</b>	<b>1.175.913.772.945</b>	<b>1.200.501.578.925</b>	<b>996.941.750.908</b>	<b>996.941.750.908</b>
NH Ngoại Thương VN (VCB)-VND	3.566.838.514	3.566.838.514	3.566.838.514	-	-	-
NH Ngoại Thương VN (VCB)-USD	481.172.976.252	481.172.976.252	471.583.007.111	529.384.267.384	538.974.236.525	538.974.236.525
NH Ngoại Thương VN (VCB)-CK USD	53.170.371.920	53.170.371.920	149.312.244.014	96.141.872.094	-	-
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	82.585.081.555	82.585.081.555	82.585.081.555	32.341.995.881	32.341.995.881	32.341.995.881
NH Ngoại Thương VN (VCB)-CK EUR	3.859.580.550	3.859.580.550	5.702.782.449	1.843.201.899	-	-
NH Á Châu (ACB)	48.701.464.160	48.701.464.160	48.696.926.272	67.454.193.494	67.458.731.382	67.458.731.382
NH Công Thương VN - CN4	294.202.736.661	294.202.736.661	414.466.893.030	453.889.742.334	333.625.585.965	333.625.585.965
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>5.094.895.316</b>	<b>5.094.895.316</b>	<b>-</b>	<b>19.446.305.839</b>	<b>24.541.201.155</b>	<b>24.541.201.155</b>
NH Ngoại Thương VN (VCB)-USD	1.460.970.000	1.460.970.000	-	9.484.710.000	10.945.680.000	10.945.680.000
Ngân hàng Công Thương VN CN4- VND	2.465.658.570	2.465.658.570	-	7.396.975.707	9.862.634.277	9.862.634.277
Ngân hàng Công Thương VN CN4- USD	1.168.266.746	1.168.266.746	-	2.564.620.132	3.732.886.878	3.732.886.878
<b>Vay dài hạn</b>	<b>30.574.497.185</b>	<b>30.574.497.185</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>30.574.497.185</b>	<b>30.574.497.185</b>
Ngân hàng Công Thương VN CN4-VND	8.431.553.377	8.431.553.377	-	-	8.431.553.377	8.431.553.377
Ngân hàng Công Thương VN CN4-USD	5.827.387.408	5.827.387.408	-	-	5.827.387.408	5.827.387.408
Ngân hàng Ngoại Thương VN (VCB)-USD	16.315.556.400	16.315.556.400	-	-	16.315.556.400	16.315.556.400
<b>CỘNG</b>	<b>1.002.928.442.113</b>	<b>1.002.928.442.113</b>	<b>1.175.913.772.945</b>	<b>1.200.501.578.925</b>	<b>1.027.516.248.093</b>	<b>1.027.516.248.093</b>



**5.12 Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Tổng (VND)</b>
<b>Số dư tại 01/01/2020</b>	<b>182.000.000.000</b>	<b>31.399.897.713</b>	<b>135.202.402.437</b>	<b>348.602.300.150</b>
Tăng trong năm	-	-	<b>51.694.164.933</b>	<b>51.694.164.933</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	51.694.164.933	51.694.164.933
Giảm trong năm	-	-	<b>54.804.949.689</b>	<b>54.804.949.689</b>
Quỹ Phúc lợi	-	-	2.584.708.247	2.584.708.247
Quỹ khen thưởng	-	-	6.720.241.442	6.720.241.442
Chia trả cổ tức 2019	-	-	45.500.000.000	45.500.000.000
<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	<b>182.000.000.000</b>	<b>31.399.897.713</b>	<b>132.091.617.681</b>	<b>345.491.515.394</b>
<b>Số dư tại 01/01/2021</b>	<b>182.000.000.000</b>	<b>31.399.897.713</b>	<b>132.091.617.681</b>	<b>345.491.515.394</b>
Tăng trong kỳ	-	<b>5.169.416.493</b>	<b>14.956.314.995</b>	<b>20.125.731.488</b>
Lãi trong kỳ	-	-	14.956.314.995	14.956.314.995
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	5.169.416.493	-	5.169.416.493
Giảm trong kỳ	-	-	<b>5.169.416.493</b>	<b>5.169.416.493</b>
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	5.169.416.493	5.169.416.493
<b>Số dư tại 30/09/2021</b>	<b>182.000.000.000</b>	<b>36.569.314.206</b>	<b>141.878.516.183</b>	<b>360.447.830.389</b>

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
 Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	30/09/2021 VND	tỷ lệ %	01/01/2021 VND	tỷ lệ %
Tập đoàn dệt may Việt Nam	50.400.000.000	27,69%	50.400.000.000	27,69%
Công ty CP 4M	45.300.000.000	24,89%	45.300.000.000	24,89%
Các cổ đông khác	86.300.000.000	47,42%	86.300.000.000	47,42%
<b>Tổng</b>	<b>182.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>182.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Vốn góp tại đầu năm	182.000.000.000	182.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp tại cuối kỳ	182.000.000.000	182.000.000.000
<b>Cổ tức lợi nhuận đã chia</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**d. Cổ phiếu**

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.200.000	18.200.000
Cổ phiếu phổ thông	18.200.000	18.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

**e. Các quỹ doanh nghiệp**

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	36.569.314.206	31.399.897.713
<b>Tổng</b>	<b>36.569.314.206</b>	<b>31.399.897.713</b>

**5.13 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.092.007.494.429</b>	<b>2.132.478.770.184</b>
Doanh thu bán hàng	1.086.382.759.477	2.122.949.095.200
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.624.734.952	9.529.674.984
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>4.388.514.267</b>	<b>5.446.848.957</b>
Giảm giá hàng bán	395.482.875	554.939.515
Hàng bán trả lại	3.993.031.392	4.891.909.442
<b>Tổng</b>	<b>1.087.618.980.162</b>	<b>2.127.031.921.227</b>

**5.14 Giá vốn hàng bán**

	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020</u>
Giá vốn hàng bán	879.500.811.793	1.697.250.908.999
Giá vốn cung cấp dịch vụ	346.923.757	1.361.998.434
<b>Tổng</b>	<b><u>879.847.735.550</u></b>	<b><u>1.698.612.907.433</u></b>

**5.15 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	287.785.201	1.459.679.508
Lãi cho vay	2.739.980.281	2.256.607.437
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.106.551.000	16.654.868.278
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.310.615.062	21.529.682.861
<b>Tổng</b>	<b><u>25.444.931.544</u></b>	<b><u>41.900.838.084</u></b>

**5.16 Chi phí tài chính**

	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020</u>
Lãi tiền vay	18.204.506.954	33.795.197.458
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.222.209.678	15.268.191.345
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	13.300.000.000
<b>Tổng</b>	<b><u>23.426.716.632</u></b>	<b><u>62.363.388.803</u></b>

**5.17 Chi phí bán hàng**

	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020</u>
Chi phí nhân viên	23.009.333.153	46.228.229.300
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	3.046.034.319	2.464.882.087
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	699.103.918	2.492.623.649
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.922.412.531	4.088.181.834
Thuế, phí, lệ phí	52.950.000	82.169.263
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.940.690.829	140.493.282.792
Chi phí bằng tiền khác	4.511.382.726	10.305.064.465
<b>Tổng</b>	<b><u>101.181.907.476</u></b>	<b><u>206.154.433.390</u></b>

**5.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020</b>
Chi phí nhân viên quản lý	54.606.806.917	104.144.423.901
Chi phí vật liệu quản lý	5.599.899.900	5.629.612.232
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.273.512.477	1.774.390.341
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.670.472.358	10.682.901.384
Thuế phí và lệ phí	4.122.792.740	672.527.224
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.095.354.861	19.499.313.586
Chi phí bằng tiền khác	9.175.765.226	17.223.327.984
<b>Tổng</b>	<b>99.544.604.479</b>	<b>159.626.496.652</b>

**5.19 Thu nhập khác/ Chi phí khác**

	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020</b>
<b>Thu nhập khác</b>		
Thanh lý tài sản cố định	353.476.301	535.177.317
Chênh lệch tiền gia công	-	17.123.356
Thu nhập từ tài trợ	553.882.450	733.984.230
Thu nhập do xử lý công nợ	7.107.003	1.141.824.029
Thu nhập khác	6.344.959.658	5.234.409.288
<b>Tổng</b>	<b>7.259.425.412</b>	<b>7.662.518.220</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Chi phí khác	46.676.602	35.680.757
<b>Tổng</b>	<b>46.676.602</b>	<b>35.680.757</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>7.212.748.810</b>	<b>7.626.837.463</b>

**5.20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>16.275.696.379</b>	<b>49.802.370.497</b>
<b>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</b>	<b>1.427.761.543</b>	<b>2.317.940.325</b>
- Các khoản chi phí không chứng từ	1.051.095.925	1.507.213.476
- Các khoản phạt	69.113	67.844
- Chi phí khấu hao vượt mức quy định	376.596.505	810.659.005
<b>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</b>	<b>11.106.551.000</b>	<b>16.296.772.278</b>
- Cổ tức	11.106.551.000	16.296.772.278
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>6.596.906.922</b>	<b>35.823.538.544</b>
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN phát sinh đối với hoạt động chính	1.319.381.384	7.164.707.708
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>1.319.381.384</b>	<b>7.164.707.708</b>

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**6. THÔNG TIN KHÁC**  
**Thông tin so sánh khác**

Tổng Công ty May Nhà Bè – Công ty Cổ phần giải trình biến động Lợi nhuận sau thuế TNDN:

Chỉ tiêu	Lũy kế 9 tháng năm 2021	Lũy kế 9 tháng năm 2020	Chênh lệch kỳ này so kỳ trước	Tỷ lệ (%)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	14.956.314.995	42.637.662.789	(27.681.347.794)	(35)%

Tổng Công ty May Nhà Bè – Công ty Cổ phần giải trình nguyên nhân như sau:

Từ đầu năm 2021 đến nay vẫn còn ảnh hưởng của đại dịch Covid -19 tại Việt Nam và toàn thế giới, đặc biệt là tại Châu Âu, Châu Mỹ, Châu Á đồng thời cũng là thị trường xuất khẩu chủ lực của Tổng Công ty May Nhà Bè. Ngoài ra, trong quý 3 xảy ra đợt dịch lần thứ 4 tại Việt Nam, Tổng Công ty nằm trong vùng áp dụng chỉ thị 15, 16 của Chính phủ đã làm ảnh hưởng đến kinh doanh nội địa và giao hàng. Vì vậy, dẫn đến doanh thu 9 tháng năm 2021 giảm 49% so với cùng kỳ là 1.040 tỷ đồng, đây là nguyên nhân chính làm giảm lợi nhuận sau thuế 27.6 tỷ tương đương giảm 65% so với cùng kỳ.

Do đó, Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 9 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 có sự thay đổi như trên.

TP.HCM, ngày 29 tháng 10 năm 2021

Người lập



Đặng Minh Tuyến

Trưởng phòng  
Kế toán


Mai Văn Hoàng Dũng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân

